

Số: 1268/QĐ-BĐVN

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành giá cước và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
Số: 5955	ĐẾN
Ngày: 20/11/2017	Chuyển:

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-BTTTT ngày 06/1/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về tổ chức lại Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam được phê duyệt theo Quyết định số 1538/QĐ-BTTTT ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BTTTT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dịch vụ Bưu chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá cước và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (gọi tắt là dịch vụ hành chính công) kèm theo quyết định này.

Điều 2. Quyết định này thay thế quyết định số 1779/QĐ-BĐVN ngày 01/12/2016 về việc ban hành giá cước dịch vụ hành chính công và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng, Giám đốc Ban Quản lý các công trình Bưu điện, Giám đốc các Bưu điện tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TTTT (để b/c);
- Sở TTTT các tỉnh/thành phố trực thuộc TW (để b/c);
- Chủ tịch HĐTV (để b/c);
- TV HĐTV ;
- KSV TCT;
- Các PTGD;
- Công đoàn TCT;
- Cục Bưu điện TW;
- Lưu VT, DVBC.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Chu Quang Hào

ML9: 29324

**BẢNG GIÁ CƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ
NHẬN GỬI HỒ SƠ, CHUYỂN TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-BĐVN ngày 11 / 11 /2017
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam)*

Thời điểm áp dụng: 01/01/2018

A. GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ

1. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Nội quận/thị xã/huyện/ thành phố	Liên quận/thị xã/huyện/ thành phố	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100g	26.000	30.000	30.500	31.000	31.500
2	Trên 100g đến 250g	26.000	30.000	31.000	34.000	38.000
3	Trên 250g đến 500g	26.500	30.500	32.500	38.000	51.000
4	Mỗi 500g tiếp theo	2.200	2.900	3.600	6.300	9.700

Ghi chú: Giá cước trên đã bao gồm cước dịch vụ phát giấy hện trả kết quả (nếu có).

2. Giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Nội quận/thị xã/huyện/ thành phố	Liên quận/thị xã/huyện/ thành phố	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100g	26.000	30.000	30.500	31.000	31.500
2	Trên 100g đến 250g	27.000	31.000	32.000	35.000	39.000
3	Trên 250g đến 500g	28.500	32.500	34.500	40.000	53.000
4	Mỗi 500g tiếp theo	2.200	2.900	3.600	6.300	9.700

Ghi chú: Giá cước trên đã bao gồm cước hoàn trả các giấy tờ đã thu hồi cho cơ quan có thẩm quyền (nếu có) quy

95740
G CÔNG
SU ĐIỆ
IỆT NA
LIÊM - T

3. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết TTHC bằng giá cước dịch vụ tiếp nhận hồ sơ cộng (+) với giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC quy định tại mục 1 và mục 2 nêu trên.

Trường hợp không biết trước được chính xác khối lượng bưu gửi kết quả, phần giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC sẽ được áp dụng theo mức cước chuyển trả kết quả ở nấc khối lượng 100gr trong biểu cước chuyển trả kết quả quy định tại mục 2 nêu trên.

Ghi chú: Dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết TTHC, dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC đề cập tại mục 1, 2, 3 nêu trên là đối tượng không chịu thuế GTGT.

Giá cước tại mục 1, 2, 3 nêu trên chưa bao gồm giá cước dịch vụ chuyển nộp lệ phí. Trường hợp thủ tục hành chính có nộp lệ phí thì giá cước dịch vụ sẽ tính thêm cước chuyển nộp lệ phí theo quy định tại mục 4 dưới đây.

4. Cước dịch vụ khác

TT	Loại dịch vụ	Mức cước đã bao gồm VAT (đồng)
1	Chuyển nộp lệ phí	
	Dưới 500.000 đồng	8.000 đồng
	Từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng	20.000 đồng
	Trên 2.000.000 đồng	1% số tiền thu hộ
2	Dịch vụ báo phát	5.000 đồng/hồ sơ, kết quả.

B. VÙNG TÍNH CƯỚC

- Cước nội quận/thị xã/huyện/thành phố: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi trong cùng một quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.

- Cước liên quận/thị xã/huyện/thành phố: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi giữa các quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.

- Cước nội vùng: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi giữa các tỉnh, thành phố trong cùng một vùng.

- Cước vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi giữa các tỉnh, thành phố thuộc vùng 1, vùng 3 đến các tỉnh, thành phố thuộc vùng 2 và ngược lại.

- Cước vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi giữa các tỉnh, thành phố thuộc vùng 1 đến các tỉnh, thành phố thuộc vùng 3 và ngược lại.

Trong đó:

+ Vùng 1 gồm 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

+ Vùng 2 gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk và Đắk Nông.

+ Vùng 3 gồm 23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

C. CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM GIÁ CƯỚC

Miễn, giảm cước đối với tất cả các dịch vụ quy định trong mục A nêu trên cho các đối tượng sau:

1. Đối tượng được miễn giá cước gồm:

- a) Người hoạt động cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945;
- b) Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2. Đối tượng được giảm 50% giá cước gồm:

- a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động;
- b) Thương binh và người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Bệnh binh;
- d) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- đ) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- e) Vợ hoặc chồng, con đẻ, mẹ đẻ, bố đẻ của liệt sĩ;
- g) Người dân thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- h) Người dân ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Chu Quang Hào

